Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.2%	**6.7%**	**11.9%**

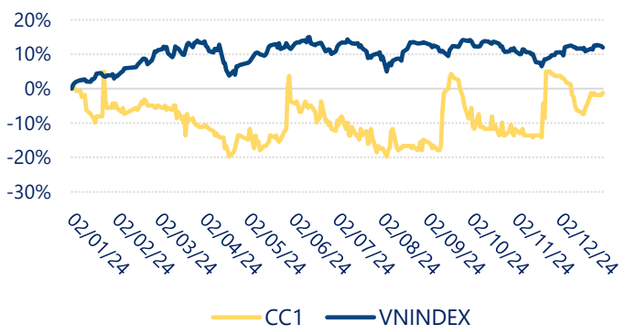
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

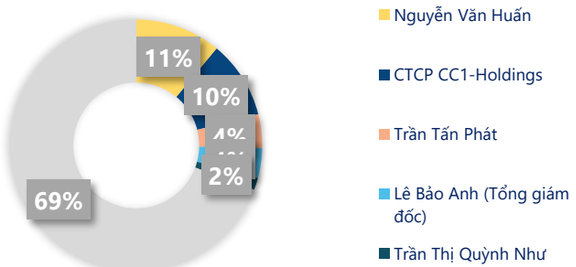
2024
DT thuần **10,160** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 4,549 ▲ 81.1%

2024
LN sau thuế **229** *tỷ VNĐ*
YoY ▲ 9.00 ▲ 4.1%

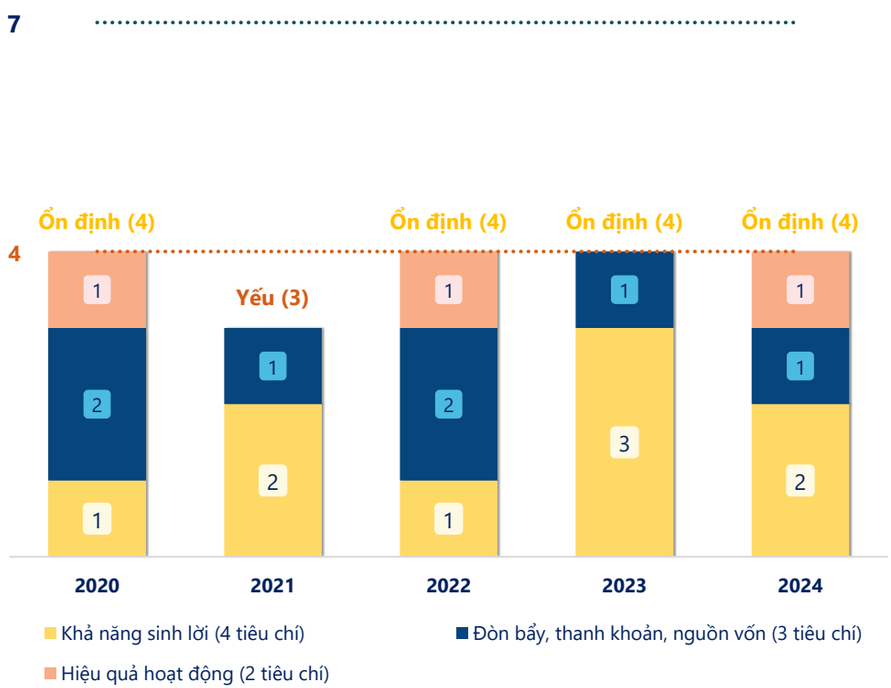
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

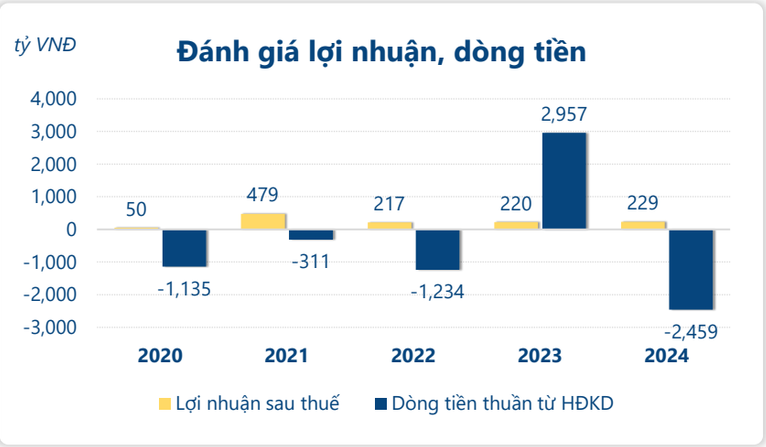


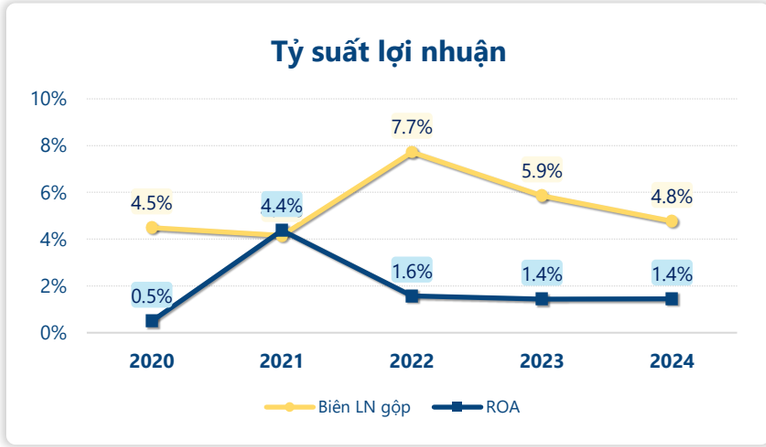
Năm **2024**, F-Score của **CC1** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

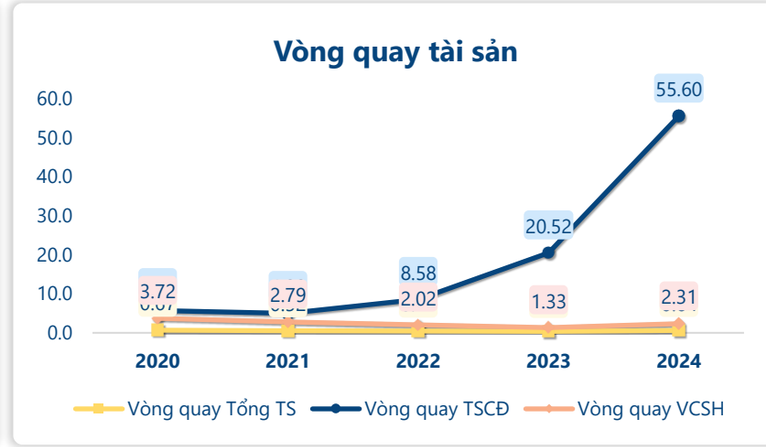
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

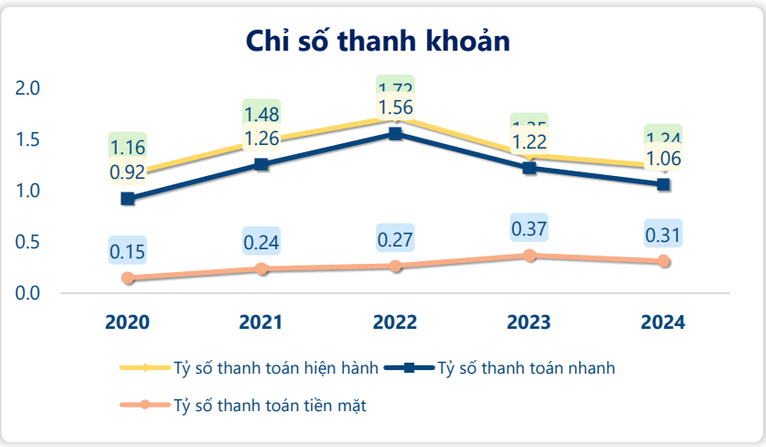
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)

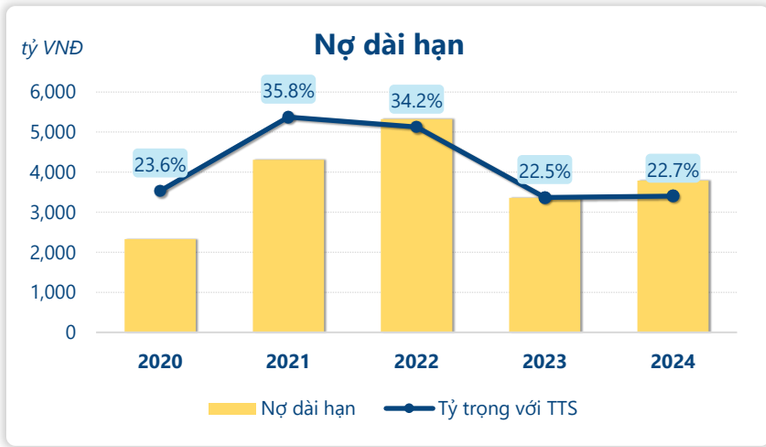






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CC1**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**16,739**	**14,950**	**12.0%**
Tài sản ngắn hạn	10,396	9,907	4.9%
Tiền và tương đương tiền	2,625	2,721	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.1	132	-30.9%
Phải thu ngắn hạn	5,822	5,881	-1.0%
Hàng tồn kho	1,487	928	60.2%
Tài sản ngắn hạn khác	371	245	51.3%
Tài sản dài hạn	**6,343**	**5,043**	**25.8%**
Phải thu dài hạn	2,041	1,216	67.9%
Tài sản cố định	206	160	29.1%
Bất động sản đầu tư	431	489	-11.8%
Tài sản dở dang	2,853	2,586	10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	753	529	42.2%
Tài sản dài hạn khác	**58.9**	**63.5**	**-7.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,161	10,703	13.6%
Nợ ngắn hạn	**8,368**	**7,346**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,721	2,348	58.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,712	1,232	39.0%
Nợ dài hạn	3,794	3,357	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,299	1,941	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,247**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,247**	**7.8%**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,845**	**5,664**	**6,436**	**5,611**	**10,160**
Giá vốn hàng bán	6,538	5,429	5,939	5,283	9,677
Lợi nhuận gộp	**307**	**236**	**497**	**329**	**484**
Doanh thu HĐTC	193	770	324	790	385
Chi phí TC	268	234	423	474	325
Chi phí lãi vay	**266**	**225**	**372**	**432**	**258**
LN trong công ty LKLD	24.5	6.37	4.45	18.0	12.5
Chi phí bán hàng	37.2	24.9	30.6	3.10	8.81
Chi phí QLDN	186	288	190	348	262
LN thuần từ HĐKD	**33.5**	**465**	**182**	**311**	**286**
Lợi nhuận khác	20.1	41.8	104	-9.25	5.16
LN trước thuế	**53.5**	**507**	**286**	**302**	**291**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**467**	**223**	**220**	**229**
LNST của CĐ cty mẹ	**50.2**	**479**	**217**	**220**	**229**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,135	-311	-1,234	2,957	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-1,038	-1,451	146	650
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.4	1,816	3,000	-2,021	1,712
Tiền đầu kỳ	1,899	857	1,323	1,639	2,721
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,043**	**466**	**315**	**1,082**	**-96.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.11	0.60	0.13	0.02
Tiền cuối kỳ	857	1,323	1,639	2,721	2,625